

Access list for the 2018/19 UEFA club competitions  
 Liste d'accès aux compétitions interclubs 2018/19  
 Eintrittsliste für die UEFA-Klubwettbewerbe 2018/19

UEFA Champions League						Association		UEFA Europa League												
Group Stage 32 teams		Champions				League		Rank		Group 48 teams			Champions			League				
UCL TH	UEL TH	PO	Q3	Q2	Q1	PR	PO			Q3	Q2	PO	Q3	Q2	PO	Q3	Q2	Q1	PR	
CH	RU	N3	N4						1	Spain	4 UCL CH-PO	6 UCL LP-PO&Q3	6	10	20	3 UCL LP Q2				
CH	RU	N3	N4						2	Germany	CW	N5								N6
CH	RU	N3	N4						3	England	CW	N5								N6
CH	RU	N3	N4						4	Italy	CW	N5								N6
CH	RU						N3		5	France	CW	N4								N5
CH	RU						N3		6	Russia	CW							N4		N5
CH							RU		7	Portugal	CW							N3		N4
CH							RU		8	Ukraine	CW							N3		N4
CH							RU		9	Belgium	CW							N3		N4
CH							RU		10	Turkey	CW							N3		N4
CH							RU		11	Czech Republic	CW							N3		N4
CH							RU		12	Switzerland	CW							N3		N4
	CH						RU		13	Netherlands								CW		N3 N4
	CH						RU		14	Greece								CW		N3 N4
		CH					RU		15	Austria								CW		N3 N4
		CH					RU		16	Croatia								CW		RU N3
		CH					RU		17	Romania								CW		RU N3
			CH						18	Denmark								CW		RU N3
			CH						19	Belarus								CW		RU N3
			CH						20	Poland								CW		RU N3
			CH						21	Sweden								CW		RU N3
			CH						22	Israel								CW		RU N3
			CH						23	Scotland								CW		RU N3
			CH						24	Cyprus								CW		RU N3
			CH						25	Norway										CW RU N3
			CH						26	Azerbaijan										CW RU N3
			CH						27	Bulgaria										CW RU N3
			CH						28	Serbia										CW RU N3
			CH						29	Kazakhstan										CW RU N3
			CH						30	Slovenia										CW RU N3
			CH						31	Slovakia										CW RU N3
									32	Liechtenstein										CW
			CH						33	Hungary										CW RU N3
			CH						34	Moldova										CW RU N3
			CH						35	Iceland										CW RU N3
			CH						36	Finland										CW RU N3
			CH						37	Albania										CW RU N3
			CH						38	Republic of Ireland										CW RU N3
			CH						39	Bosnia and Herzegovina										CW RU N3
			CH						40	Georgia										CW RU N3
			CH						41	Latvia										CW RU N3
			CH						42	FYR Macedonia										CW RU N3
			CH						43	Estonia										CW RU N3
			CH						44	Montenegro										CW RU N3
			CH						45	Armenia										CW RU N3
			CH						46	Luxembourg										CW RU N3
			CH						47	Northern Ireland										CW RU N3
			CH						48	Lithuania										CW RU
			CH						49	Malta										CW
			CH						50	Wales										RU N3
			CH						51	Faroe Islands										CW RU N3
			1Q	CH					52	Gibraltar										CW RU
			CH						53	Andorra										CW RU
			CH						54	San Marino										CW RU
			CH						55	Kosovo										CW

- TH = titleholder / tenant du titre / Titel
- CH = domestic champion / champion national / Landesmeister
- RU = domestic championship runner-up / vice-champion national / Vizelandesmeister
- N3 = domestic championship 3rd-placed club / 3e du championnat national / 3. der nationalen Meisterschaft
- N4 = domestic championship 4th-placed club / 4e du championnat national / 4. der nationalen Meisterschaft
- N5 = domestic championship 5th-placed club / 5e du championnat national / 5. der nationalen Meisterschaft
- N6 = domestic championship 6th-placed club / 6e du championnat national / 6. der nationalen Meisterschaft
- CW = domestic cup winner / vainqueur de la coupe nationale / nationaler Pokalsieger
- Q = qualifying rounds / tours de qualification / Qualifikationsrunden
- PO = play-offs / matches de barrage / Playoffs
- UCL = UEFA Champions League
- UEL = UEFA Europa League